

情绪·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



happy

开心

kāixīn



sad

难过

nánguò



angry

生气

shēngqì



scared

害怕

hàipà



tired

累

lèi



excited

兴奋

xīngfèn



surprised

惊讶

jīngyà



shy

害羞

hàixiū